

UBND TỈNH HUNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Số: 91/TT-NN

Hung Yên, ngày 25 tháng 7 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
Số: 91/03	
Ngày: 27/7/2018	
Chuyển: Chu Tiến	
Lưu hồ sơ:	

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu thành lập mới hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2017-2020,

Thực hiện Công văn số 1189/UBND-KT2 ngày 08/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc thực hiện quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển 15.000 hợp tác xã liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020, Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục tiêu

Phát triển các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc và các quy định của pháp luật nhằm nâng cao tỷ lệ hợp tác xã khá, tốt gắn với nâng cao thu nhập của hợp tác xã và thành viên; góp phần thực hiện thành công Chương trình Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 240 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả. Cụ thể:

a) Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của 50 HTX nông nghiệp đã được phân loại và đánh giá có hiệu quả trong năm 2017 (theo quy định Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp).

b) Thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong các HTX nông nghiệp, trong đó phấn đấu đến năm 2020 có khoảng 20-25 HTX ứng dụng công nghệ cao (chiếm 10% số HTX hoạt động có hiệu quả).

c) Củng cố, đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động 110 HTX nông nghiệp

- Các xã: MN, KMBT, TẾ, CT, KHAM, NH, HỒI, ND, UỶ MÌNH HTX, Đ
- Chủ tịch UBND các huyện, TP
- VP: LOVP; CV: Tuấn NN, Hút

①

VP Thủ tướng
11/8/2018
Chu Tiến NN
Kính thưa Ủy ban nhân dân
7/4/18, Ủy ban PTNT
Đ. Chu Tiến NN
Cố phó thủ tướng
ngày 27/7/18

đã được phân loại và đánh giá là hoạt động trung bình, yếu năm 2017.

d) Đẩy mạnh thành lập mới và tạo điều kiện cho HTX nông nghiệp thành lập mới duy trì hoạt động có hiệu quả, trong đó tập trung vào những vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có thế mạnh và thuận lợi về môi trường.

e) Khuyến khích các HTX nông nghiệp trong tỉnh và ngoài tỉnh xây dựng thành lập Liên hiệp HTX nông nghiệp khu vực đồng bằng sông Hồng.

2. Nhiệm vụ

a) Cùng cố, nâng cao hiệu quả các hợp tác xã nông nghiệp

- Duy trì, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp đã được đánh giá có hiệu quả. Tập trung chỉ đạo rà soát các hợp tác xã nhằm nâng cao chất lượng phương án sản xuất kinh doanh; hướng dẫn, hỗ trợ các HTX tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước và nguồn vốn vay tín dụng; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản lý và sản xuất (trong đó có thí điểm đưa cán bộ về hợp tác xã); tăng cường liên kết với các doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm.

- Cùng cố, đổi mới, phát triển nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã yếu kém có thể củng cố được để đạt tiêu chí có hiệu quả; tập trung chỉ đạo hướng dẫn, hỗ trợ hợp tác xã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh phù hợp; tích cực giải quyết khó khăn để giúp hợp tác xã tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và nguồn vốn vay tín dụng; đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản trị, điều hành trong sản xuất, kinh doanh của HTX; thúc đẩy phát triển liên kết giữa hợp tác xã với doanh nghiệp để đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b) Thúc đẩy ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong HTX nông nghiệp

Tập trung khuyến khích các hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Hỗ trợ xây dựng các mô hình hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để giúp cán bộ, nông dân trên địa bàn tham quan, trao đổi, học tập kinh nghiệm và phổ biến nhân rộng:

- Hỗ trợ xây dựng từ 12-14 HTX ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt.

- Hỗ trợ xây dựng từ 04-06 HTX ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực chăn nuôi.

- Hỗ trợ xây dựng từ 04-06 HTX ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản.

c) Rà soát, giải thể các HTX hoạt động yếu kém

Định kỳ rà soát, đánh giá, phân loại hợp tác xã nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với hợp tác xã hoạt động hình thức, yếu kém không thể củng cố lại hoạt động, cần tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện hợp nhất, sáp nhập để nâng cao

hiệu quả hoạt động hoặc tiến hành giải thể (tự nguyện hoặc bắt buộc) theo quy định tại Điều 54 Luật HTX năm 2012 và Điều 19 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

d) Thành lập mới và tạo điều kiện cho các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả

Lựa chọn các ngành hàng chủ lực của tỉnh và địa phương để thúc đẩy việc thành lập hợp tác xã chuyên ngành nhằm tổ chức lại sản xuất trong từng ngành hàng cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

e) Phát triển liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp

Lựa chọn một số hợp tác xã có cùng loại hình sản xuất hoặc các hợp tác xã có loại hình sản xuất khác nhau nhưng hỗ trợ có hiệu quả cho nhau trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như: hợp tác xã sản xuất; hợp tác xã dịch vụ đầu vào, đầu ra để hướng dẫn xây dựng liên hiệp các hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2012.

Khuyến khích các hợp tác xã chuyên ngành trên địa bàn liên kết, hợp tác hình thành các liên hiệp hợp tác xã trong vùng Đồng bằng sông Hồng hoặc với các hợp tác xã khác trên địa bàn cả nước.

3. Giải pháp

a) Công tác tuyên truyền

- Tổ chức tuyên truyền phổ biến Luật HTX năm 2012, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương; các chủ trương, chính sách của tỉnh về phát triển kinh tế tập thể đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh;

- Tuyên truyền kiến thức về hợp tác xã cho các sáng lập viên chuẩn bị thành lập HTX, từ đó vận động các hộ gia đình, các cá nhân tại địa phương tham gia thành lập HTX;

- Giới thiệu các mô hình HTX kiểu mới điển hình tiên tiến, tổ hợp tác, hộ gia đình sản xuất kinh doanh giỏi... trên các phương tiện thông tin đại chúng để tham khảo, học tập kinh nghiệm.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý nhà nước và hợp tác xã, trong đó đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, thành viên và lực lượng sáng lập viên khởi nghiệp các hợp tác xã, nhằm trang bị kiến thức đảm bảo các hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

b) Triển khai hiệu quả chính sách hiện có

Tăng cường phổ biến, hỗ trợ, giúp đỡ các HTX, tổ hợp tác tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, cụ thể:

- Quyết định số 2261/2014/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015-2020.

- Chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTG ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp,...).

- Hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác thành lập mới tiếp cận chính sách hỗ trợ theo Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 7/9/2015, Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh, hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất cho các hợp tác xã, tổ hợp tác thành lập mới, tập trung hỗ trợ vào những vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có thể mạnh.

c) Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ của cán bộ quản lý hợp tác xã và thành viên hợp tác xã.

- Đào tạo bồi dưỡng về kỹ năng quản trị hợp tác xã, phương pháp xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, nghiệp vụ chuyên môn và kỹ thuật sản xuất ...

- Đào tạo bồi dưỡng về thực hành nông nghiệp tốt (GAP) cho các thành viên là nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thông qua các Chương trình khuyến nông; các Chương trình, dự án hỗ trợ của các tổ chức quốc tế; các chương trình đào tạo, bồi dưỡng của các tổ chức hội đoàn thể chính trị - xã hội; các chương trình đào tạo của doanh nghiệp liên kết để đạt yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa liên kết.

d) Huy động nguồn lực để hỗ trợ có hiệu quả cho hợp tác xã nông nghiệp

- Huy động các nguồn lực từ các đoàn thể xã hội; nguồn vốn vay từ các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Hỗ trợ nông dân, các tổ chức tín dụng; vốn của doanh nghiệp và vốn đối ứng của các hợp tác xã nhằm thúc đẩy mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới nâng cao hiệu quả của các hợp tác xã.

- Huy động các nguồn lực hỗ trợ của các huyện, thành phố hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

e) Đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, thu hút đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp vào nông nghiệp nhằm tạo mối liên kết bền vững với các HTX.

4. Kinh phí thực hiện

- Nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước theo chính sách được huy động từ: Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình Mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế và phòng chống giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư theo Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ. (Cụ thể? lấy từ đâu? tính từ khi nào? là dự kiến?)

- Kinh phí do tỉnh bố trí hàng năm để thực hiện Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên và Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên. (Cụ thể? tính?)

- Nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình mục tiêu (nông thôn mới, giảm nghèo,...) và các đề án, dự án, chương trình (đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, dự án đẩy mạnh phát triển cơ giới hóa nông nghiệp của tỉnh, đề án khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất; cây con chất lượng, bảo vệ thực vật, giống cây trồng...) nhằm thúc đẩy phát triển hợp tác xã

- Nguồn vốn vay từ các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Hỗ trợ nông dân, các tổ chức tín dụng; vốn của doanh nghiệp; vốn đối ứng của hợp tác xã và các nguồn huy động hợp pháp khác.

5. Tổ chức thực hiện

Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố căn cứ nội dung Kế hoạch triển khai thực hiện và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

(Có chi tiết Kế hoạch và Phụ lục kèm theo)

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch để triển khai thực hiện, tạo động lực tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục PTNT;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Cường



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

Số: /KH-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hung Yên, ngày tháng năm 2018

DỰ THẢO

KẾ HOẠCH

Thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020

Căn cứ Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 27/6/2016 của Tỉnh ủy Hưng Yên về Chương trình phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, giá trị gia tăng cao, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Kết luận số 04-KL/TU của Tỉnh ủy Hưng Yên ngày 11/10/2016 về Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2030;

Căn cứ Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Căn cứ Quyết định số 2669/QĐ-UBND ngày 16/11/2016 của UBND tỉnh Hưng Yên phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc giao chỉ tiêu thành lập mới hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp nông nghiệp giai đoạn 2017-2020,

Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án 15.000 hợp tác xã (HTX), liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020, cụ thể như sau:

I. THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Đến tháng 6/2018, toàn tỉnh có 213 HTX nông nghiệp, trong đó có 157 HTX tổ chức lại hoạt động theo Luật HTX năm 2012, thành lập mới được 56 HTX. Tổng số thành viên của các HTX là 8.142 thành viên, bình quân có 38 thành viên/HTX. Tổng vốn điều lệ của các HTX là 81.010 triệu đồng, bình quân 385,8 triệu đồng/HTX, vốn góp của 01 thành viên khoảng 9,9 triệu đồng/người. Các hợp tác xã thực hiện các hoạt động, dịch vụ chính nhằm phục vụ sản xuất nông nghiệp

tại địa phương; nhiều HTX đã mở rộng quy mô sang dịch vụ tổng hợp, tổ chức thêm dịch vụ mới tạo việc làm cho thành viên; liên doanh, liên kết thực hiện cung ứng dịch vụ đầu vào sản xuất, tiêu thụ sản phẩm đầu ra giúp nâng cao thu nhập cho HTX và thành viên; thực hiện dịch vụ vệ sinh môi trường... Trong đó, có 11/213 HTX (chiếm 5,2%) tổ chức được trên 4 hoạt động dịch vụ; có 38/213 HTX (chiếm 17,8%) tổ chức 04 hoạt động dịch vụ; có 73/213 HTX (chiếm 34,3%) tổ chức 03 dịch vụ; có 91/213 HTX (chiếm 42,7%) tổ chức 01-02 hoạt động dịch vụ. Tổng doanh thu của các HTX trong năm 2017 đạt 222,9 tỷ đồng; tổng lợi nhuận đạt 23,3 tỷ đồng, các HTX đều có lãi. Thu nhập bình quân của cán bộ, thành viên được trả lương từ HTX khoảng 1,5 triệu đồng/người/tháng.

Về tình hình hoạt động của 157 HTX tổ chức lại hoạt động, các HTX thu hút 7.379 thành viên, bình quân mỗi hợp tác xã có 47 thành viên; tổng vốn điều lệ 7.239,1 triệu đồng, bình quân vốn điều lệ của một hợp tác xã 46,1 triệu đồng, bình quân vốn góp của một thành viên 980 nghìn đồng. Doanh thu của 157 HTX đạt 86.985,1 triệu đồng (chủ yếu từ nguồn cấp bù thủy lợi phí), bình quân 554,1 triệu đồng/HTX.

Về tình hình hoạt động của 56 HTX thành lập mới, đã thu hút 763 thành viên, bình quân mỗi hợp tác xã có 14 thành viên (bằng 1/3 số thành viên HTXDVNN tổ chức lại hoạt động); tổng vốn điều lệ 73.770,9 triệu đồng, bình quân vốn điều lệ của một hợp tác xã 1.317,3 triệu đồng (cao hơn 28 lần so với các HTXDVNN tổ chức lại hoạt động), bình quân vốn góp của một thành viên 96,7 triệu đồng. Doanh thu của các HTX thành lập mới trong năm 2017 đạt 135,9 tỷ đồng, bình quân 3.398,1 triệu đồng/HTX (cao hơn 6 lần so với các HTX tổ chức lại hoạt động). Các HTX thành lập mới bước đầu hoạt động hiệu quả; thực sự là chỗ dựa cho các xã viên, thực hiện được vai trò định hướng sản xuất cho các thành viên tham gia HTX thông qua việc cung ứng giống, vật tư, phân bón và tiêu thụ sản phẩm...

Kết quả phân loại HTX trong lĩnh vực nông nghiệp, có 09 HTX hoạt động tốt, chiếm 4,2%; 42 HTX hoạt động khá, chiếm 19,7%; 85 HTX hoạt động trung bình, chiếm 39,9%; 41 HTX hoạt động yếu, chiếm 19,2%; 36 HTX chưa xếp loại, chiếm 17%.

II. NỘI DUNG

1. Mục tiêu

Phát triển các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc và các quy định của pháp luật nhằm nâng cao tỷ lệ hợp tác xã khá, tốt gắn với nâng cao thu nhập của hợp tác xã và thành viên; góp phần thực hiện thành công Chương trình Tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới. Phấn đấu đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Hưng Yên có 240 hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả. Cụ thể:

a) Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của 50 HTX nông nghiệp đã được

phân loại và đánh giá có hiệu quả trong năm 2017 (theo quy định Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp).

b) Thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao trong các HTX nông nghiệp, trong đó phần đầu đến năm 2020 có khoảng 20-25 HTX ứng dụng công nghệ cao (chiếm 10% số HTX hoạt động có hiệu quả).

c) Cùng cố, đổi mới nâng cao chất lượng hoạt động 110 HTX nông nghiệp đã được phân loại và đánh giá là hoạt động trung bình, yếu năm 2017.

d) Đẩy mạnh thành lập mới và tạo điều kiện cho 80 HTX nông nghiệp thành lập mới duy trì hoạt động có hiệu quả, trong đó tập trung vào những vùng chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có thế mạnh và thuận lợi về thị trường.

e) Khuyến khích các HTX nông nghiệp trong tỉnh và ngoài tỉnh xây dựng thành lập Liên hiệp HTX nông nghiệp khu vực đồng bằng sông Hồng.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

2. Nhiệm vụ

a) Cùng cố, nâng cao hiệu quả các hợp tác xã nông nghiệp

- Duy trì, củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp đã được đánh giá có hiệu quả. Tập trung chỉ đạo rà soát các hợp tác xã nhằm nâng cao chất lượng phương án sản xuất kinh doanh; hướng dẫn, hỗ trợ các HTX tiếp cận các nguồn vốn hỗ trợ của nhà nước và nguồn vốn vay tín dụng; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản lý và sản xuất (trong đó có thí điểm đưa cán bộ về hợp tác xã); tăng cường liên kết với các doanh nghiệp để tiêu thụ sản phẩm.

- Cùng cố, đổi mới, phát triển nhằm nâng cao chất lượng hoạt động của các hợp tác xã yếu kém có thể củng cố được để đạt tiêu chí có hiệu quả; tập trung chỉ đạo hướng dẫn, hỗ trợ hợp tác xã xây dựng phương án sản xuất kinh doanh phù hợp; tích cực giải quyết khó khăn để giúp hợp tác xã tiếp cận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và nguồn vốn vay tín dụng; đẩy mạnh việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ quản trị, điều hành trong sản xuất, kinh doanh của HTX; thúc đẩy phát triển liên kết giữa hợp tác xã với doanh nghiệp để đầu tư sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

b) Thúc đẩy ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trong HTX nông nghiệp

Tập trung khuyến khích các hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Hỗ trợ xây dựng các mô hình hợp tác xã ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp để giúp cán bộ, nông dân trên địa bàn tham quan, trao đổi, học tập kinh nghiệm và phổ biến nhân rộng:

- Hỗ trợ xây dựng từ 12-14 HTX ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực trồng trọt.

- Hỗ trợ xây dựng từ 04-06 HTX ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực chăn nuôi.

- Hỗ trợ xây dựng từ 04-06 HTX ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực thủy sản.

c) Rà soát, giải thể các HTX hoạt động yếu kém

Định kỳ rà soát, đánh giá, phân loại hợp tác xã nông nghiệp theo quy định tại Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Đối với hợp tác xã hoạt động hình thức, yếu kém không thể củng cố lại hoạt động, cần tăng cường hướng dẫn, hỗ trợ thực hiện hợp nhất, sáp nhập để nâng cao hiệu quả hoạt động hoặc tiến hành giải thể (tự nguyện hoặc bắt buộc) theo quy định tại Điều 54 Luật HTX năm 2012 và Điều 19 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

d) Thành lập mới và tạo điều kiện cho các hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả

Lựa chọn các ngành hàng chủ lực của tỉnh và địa phương để thúc đẩy việc thành lập hợp tác xã chuyên ngành nhằm tổ chức lại sản xuất trong từng ngành hàng cụ thể nhằm thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

- Lĩnh vực trồng trọt:

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các hợp tác xã chuyên sản xuất, kinh doanh lúa gạo tại các vùng sản xuất lúa gạo chất lượng cao của các huyện Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ, Khoái Châu, Kim Động;

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX sản xuất, kinh doanh các loại cây ăn quả tập trung, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao (cây chuối ở một số xã thuộc các huyện Khoái Châu, Kim Động, TP. Hưng Yên; cây nhãn ở một số xã của TP. Hưng Yên và các huyện Tiên Lữ, Khoái Châu, Kim Động, Ân Thi; cây vải ở một số xã của huyện Phù Cừ; cây có múi (cam, quýt, bưởi) ở các huyện Văn Giang, Khoái Châu, Yên Mỹ, Văn Lâm, Phù Cừ, Kim Động và TP. Hưng Yên).

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX sản xuất, kinh doanh rau các loại tại vùng sản xuất rau an toàn của các huyện Yên Mỹ, Kim Động, Tiên Lữ, Phù Cừ và TP. Hưng Yên.

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX sản xuất kinh doanh hoa, cây cảnh tại vùng sản xuất hoa, cây cảnh của huyện Văn Giang.

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX sản xuất kinh doanh cây dược liệu tại Khoái Châu, Kim Động, Văn Lâm và TP. Hưng Yên.

- Lĩnh vực chăn nuôi:

+ Khuyến khích phát triển các HTX chăn nuôi nhằm nâng cao năng suất, chất lượng thịt thương phẩm theo hướng VietGAHP đảm bảo an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm.

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX chăn nuôi bò thịt tại các huyện phía Nam: Kim Động, Ân Thi, Tiên Lữ, Phù Cừ và một số xã của thành phố Hưng Yên; các HTX chăn nuôi bò sữa chăn nuôi theo phương thức mới, áp dụng kỹ thuật công nghệ cao đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng tại một số vùng tập trung có nhiều tiềm năng trong phát triển như Khoái Châu, Văn Giang, Kim Động, TP Hưng Yên...

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX chăn nuôi lợn thịt tại các huyện phía Nam của tỉnh gắn với việc phát triển chăn nuôi trang trại, doanh nghiệp chăn nuôi và chăn nuôi có kiểm soát theo hướng Vietgahp đảm bảo an toàn dịch và an toàn thực phẩm.

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX chăn nuôi gà Đông tảo, Đông tảo lai của các huyện phía Bắc tỉnh; HTX chăn nuôi thủy cầm gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm, phát triển tập trung tại các huyện phía Nam như: Tiên Lữ, Kim Động, Ân Thi, Phù Cừ....

- Lĩnh vực thủy sản:

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX nuôi trồng thủy sản theo hướng hàng hóa (nuôi thâm canh) tập trung đối các vùng có điều kiện hạ tầng giao thông, cấp và thoát nước đảm bảo để chuyển đổi sang nuôi thâm canh để tăng hiệu quả sử dụng đất.

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX nuôi thủy sản theo hướng nuôi công nghệ cao tại vùng nuôi thủy sản tập trung của các huyện Khoái Châu; Phù Cừ; Ân Thi; Mỹ Hào; Yên Mỹ.

+ Khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX nuôi cá lồng trên sông Hồng và sông Luộc tại các huyện Văn Giang, huyện Khoái Châu, huyện Kim Động, huyện Tiên Lữ, huyện Phù Cừ, thành phố Hưng Yên.

e) Phát triển liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp

Lựa chọn một số hợp tác xã có cùng loại hình sản xuất hoặc các hợp tác xã có loại hình sản xuất khác nhau nhưng hỗ trợ có hiệu quả cho nhau trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như: hợp tác xã sản xuất; hợp tác xã dịch vụ đầu vào, đầu ra để hướng dẫn xây dựng liên hiệp các hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã năm 2012.

Khuyến khích các hợp tác xã chuyên ngành trên địa bàn liên kết, hợp tác hình thành các liên hiệp hợp tác xã trong vùng Đồng bằng sông Hồng hoặc với các hợp tác xã khác trên địa bàn cả nước.

3. Giải pháp

a) Công tác tuyên truyền

- Tổ chức tuyên truyền phổ biến Luật HTX năm 2012, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương; các chủ trương, chính sách của tỉnh về phát triển kinh tế tập thể đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh;

- Tuyên truyền kiến thức về hợp tác xã cho các sáng lập viên chuẩn bị thành lập HTX, từ đó vận động các hộ gia đình, các cá nhân tại địa phương tham gia thành lập HTX;

- Giới thiệu các mô hình HTX kiểu mới điển hình tiên tiến, tổ hợp tác, hộ gia đình sản xuất kinh doanh giỏi... trên các phương tiện thông tin đại chúng để tham khảo, học tập kinh nghiệm.

- Đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ quản lý nhà nước và hợp tác xã, trong đó đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý hợp tác xã, thành viên và lực lượng sáng lập viên khởi nghiệp các hợp tác xã, nhằm trang bị kiến thức đảm bảo các hợp tác xã hoạt động hiệu quả.

b) Triển khai hiệu quả chính sách hiện có

Tăng cường phổ biến, hỗ trợ, giúp đỡ các HTX, tổ hợp tác tiếp cận và thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, cụ thể:

- Quyết định số 2261/2014/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chương trình hỗ trợ phát triển HTX giai đoạn 2015-2020.

- Chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước (Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp,...).

- Hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã, tổ hợp tác thành lập mới tiếp cận chính sách hỗ trợ theo Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 7/9/2015, Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh, hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất cho các hợp tác xã, tổ hợp tác thành lập mới, tập trung hỗ trợ vào những vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có thế mạnh.

c) Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ của cán bộ quản lý hợp tác xã và thành viên hợp tác xã

- Đối với cán bộ quản lý hợp tác xã:

+ Đào tạo bồi dưỡng về kỹ năng quản trị hợp tác xã, phương pháp xây dựng phương án sản xuất kinh doanh, nghiệp vụ chuyên môn và kỹ thuật sản xuất ...

+ Việc đào tạo về kỹ năng quản trị hợp tác xã bên cạnh hình thức đào tạo

nghe cho lao động nông thôn sẽ thực hiện theo hướng phổ cập đào tạo toàn diện cho cán bộ quản lý hợp tác xã nông nghiệp.

+ Triển khai thí điểm mô hình đưa cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học về làm việc tại các hợp tác xã nông nghiệp theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 09/7/2018 của UBND tỉnh, Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn về mức hỗ trợ và cơ chế tài chính hỗ trợ bồi dưỡng nguồn nhân lực của hợp tác xã, thành lập mới hợp tác xã, tổ chức lại hoạt động của hợp tác xã theo Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020.

- Đối với thành viên hợp tác xã:

Thực hiện việc đào tạo bồi dưỡng về thực hành nông nghiệp tốt (GAP) cho các thành viên là nông dân trực tiếp sản xuất nông nghiệp thông qua các Chương trình khuyến nông; các Chương trình, dự án hỗ trợ của các tổ chức quốc tế; các chương trình đào tạo, bồi dưỡng của các tổ chức hội đoàn thể chính trị - xã hội; các chương trình đào tạo của doanh nghiệp liên kết để đạt yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm hàng hóa liên kết.

d) Huy động nguồn lực để hỗ trợ có hiệu quả cho hợp tác xã nông nghiệp

- Huy động các nguồn lực từ các đoàn thể xã hội; nguồn vốn vay từ các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Hỗ trợ nông dân, các tổ chức tín dụng; vốn của doanh nghiệp và vốn đối ứng của các hợp tác xã nhằm thúc đẩy mở rộng quy mô hoạt động, đổi mới nâng cao hiệu quả của các hợp tác xã.

- Huy động các nguồn lực hỗ trợ của các huyện, thành phố hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã.

e) Đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, thu hút đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp vào nông nghiệp nhằm tạo mối liên kết bền vững với các HTX.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Nguồn kinh phí hỗ trợ của Nhà nước theo chính sách được huy động từ: Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tại Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình Mục tiêu Tái cơ cấu kinh tế và phòng chống giảm nhẹ thiên tai và ổn định đời sống dân cư theo Quyết định số 923/QĐ-TTg ngày 28/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

- Kinh phí do tỉnh bố trí hàng năm để thực hiện Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 07/9/2015 của UBND tỉnh Hưng Yên và Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh Hưng Yên.

- Nguồn kinh phí lồng ghép từ các chương trình mục tiêu (nông thôn mới, giảm nghèo,...) và các đề án, dự án, chương trình (đề án tái cơ cấu ngành nông

nghiệp tỉnh theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, dự án đẩy mạnh phát triển cơ giới hóa nông nghiệp của tỉnh, đề án khuyến khích tích tụ, tập trung ruộng đất; cây con chủ lực, bảo vệ thực vật, giống cây trồng...) nhằm thúc đẩy phát triển hợp tác xã.

- Nguồn vốn vay từ các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Hỗ trợ nông dân, các tổ chức tín dụng; vốn của doanh nghiệp; vốn đối ứng của hợp tác xã và các nguồn huy động hợp pháp khác.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Đầu mối hướng dẫn, theo dõi và đôn đốc các địa phương thực hiện các nội dung của Kế hoạch.

- Hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ để đánh giá hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý nhà nước các cấp về HTX nông nghiệp và đào tạo bồi dưỡng cán bộ, thành viên HTX nông nghiệp.

- Trực tiếp xây dựng các mô hình HTX ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và tiêu thụ nông sản; liên kết sản xuất và tiêu thụ giữa HTX với các doanh nghiệp.

- Tham mưu UBND tỉnh xây dựng kế hoạch kiểm tra, nắm bắt tình hình, tổ chức thực hiện kế hoạch của các huyện, thành phố; đề xuất rà soát điều chỉnh, bổ sung các văn bản, các chủ trương, chính sách của tỉnh về phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Hướng dẫn thủ tục đăng ký chuyển đổi các hợp tác xã sang doanh nghiệp và các loại hình kinh tế khác.

- Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng ứng dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác. Đăng ký trực tuyến, trong đó có sự liên thông giữa thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và đăng ký thuế để thống nhất, minh bạch quy trình đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

- Tham mưu nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách có tính đột phá nhằm hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã phù hợp với đặc thù của tỉnh; đề xuất cân đối nguồn vốn hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ phát triển hợp

tác xã.

4. Sở Công Thương

- Đẩy mạnh hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh, hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, thành viên hợp tác xã; hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm...

- Triển khai thực hiện chương trình xúc tiến thương mại, tăng cường công tác thông tin giới thiệu sản phẩm, hàng hóa; tiếp cận thị trường trong nước, nước ngoài tạo điều kiện cho các hợp tác xã liên doanh, liên kết chế biến tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích các hợp tác xã tham gia hội chợ để quảng bá giới thiệu sản phẩm.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo thẩm quyền để hỗ trợ hợp tác xã tiêu thụ sản phẩm.

5. Ngân hàng Nhà nước tỉnh

Tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã nông nghiệp tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng từ các ngân hàng và các nguồn quỹ tín dụng khác.

6. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Thực hiện tuyên truyền, vận động, tư vấn, hỗ trợ thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho việc hình thành và phát triển của hợp tác xã; Thực hiện các Chương trình, dự án, dịch vụ công được giao và nhiệm vụ ủy thác hỗ trợ phát triển hợp tác xã từ cơ quan quản lý nhà nước.

- Vận động hợp tác xã tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng và tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp; xây dựng mô hình thí điểm hợp tác xã tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị.

- Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, ưu tiên hỗ trợ vốn cho các hợp tác xã nông nghiệp đặc biệt là các HTX tham gia ứng dụng công nghệ cao.

- Phối hợp với các sở, ngành hướng dẫn hợp tác xã hoạt động đảm bảo phù hợp theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012 và các văn bản hướng dẫn.

7. Hội Nông dân tỉnh

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền thực hiện Kế hoạch này. Vận động các chủ trang trại, nông dân là hội viên Hội Nông dân tham gia tích cực vào phong trào phát triển hợp tác xã. Tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực, trình độ sản xuất cho hội viên là thành viên hợp tác xã, các chủ trang trại, nông dân. Ưu tiên nguồn kinh phí cho vay từ Quỹ hỗ trợ nông dân để giúp các thành viên hợp tác xã nông nghiệp là hội viên Hội Nông dân phát triển sản xuất, nâng cao thu nhập.

8. Đề nghị Ủy ban MTTQ và các tổ chức đoàn thể tỉnh

Căn cứ nội dung kế hoạch xây dựng chương trình hoạt động cụ thể để phối

hợp tuyên truyền, vận động, hướng dẫn các thành viên, hội viên và nhân dân tích cực tham gia các hợp tác xã; thường xuyên phối hợp kiểm tra, theo dõi chỉ đạo, tổng kết đánh giá kịp thời và nhân rộng các điển hình tiên tiến.

9. Các Sở, ngành liên quan

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp tổ chức thực hiện hiệu quả nội dung kế hoạch này.

10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động thành lập mới hợp tác xã nông nghiệp phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương, hướng dẫn các hợp tác xã yếu kém tiến hành hợp nhất, sáp nhập, giải thể theo quy định. Hỗ trợ, tạo điều kiện cho hợp tác xã tiếp cận, thụ hưởng các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã

- Căn cứ các nội dung Kế hoạch, xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện tại địa phương, bố trí lồng ghép các nguồn vốn nhằm hỗ trợ đầu tư thúc đẩy phát triển hợp tác xã trên địa bàn.

Định kỳ hàng năm (trước 05/12) các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch gửi Sở Nông nghiệp và PTNT để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn, cần bổ sung những nội dung cụ thể của Kế hoạch, các sở, ngành, các địa phương chủ động báo cáo và đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh) để xem xét, điều chỉnh cho phù hợp./.

Nơi nhận:

- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phụ lục:

**SỐ LƯỢNG HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
HOẠT ĐỘNG HIỆU QUẢ ĐẾN NĂM 2020**
(Kèm theo Kế hoạch số /KH-UBND ngày / / 2018 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Hợp tác xã

STT	Huyện/ Thành phố	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	TP Hưng Yên	05	11	17	23
2	Ân Thi	02	09	16	24
3	Kim Động	05	11	17	24
4	Khoái Châu	15	23	32	41
5	Mỹ Hào	01	07	13	19
6	Phù Cừ	02	09	17	25
7	Tiên Lữ	05	11	17	23
8	Văn Giang	04	09	14	19
9	Văn Lâm	02	07	12	18
10	Yên Mỹ	09	14	19	24
	Toàn tỉnh	50	111	174	240

Hung Yên, ngày 14 tháng 7 năm 2018

BẢN TỔNG HỢP Ý KIẾN

Góp ý cho dự thảo: Kế hoạch thực hiện Quyết định số 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính Phủ về Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020.

Hình thức lấy ý kiến: góp ý bằng văn bản.


Đối tượng được lấy ý kiến: Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Tính đến ngày 17/7/2018, Sở Nông nghiệp và PTNT nhận được 18 ý kiến góp ý, trong đó có 08 ý kiến hoàn toàn nhất trí với dự thảo, 10 ý kiến đề nghị điều chỉnh bổ sung nội dung của dự thảo.

(Chi tiết tại phụ biểu kèm theo)

Gửi kèm theo bản tổng hợp này: Bản chụp các văn bản tham gia góp ý vào dự thảo của các cơ quan, đơn vị./.

CÁN BỘ TỔNG HỢP

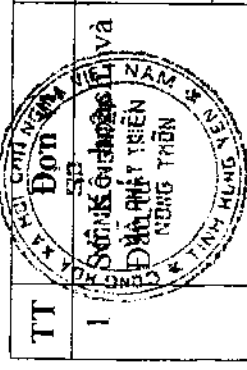

Bùi Phan Anh

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**




Lê Trung Cần

BIỂU TÔNG HỢP CÁC Ý KIẾN GÓP Ý

TT	Nội dung góp ý	Giải trình của Sở Nông nghiệp và PTNT
1	 <p>1. Tại Phần III. KINH PHÍ THỰC HIỆN đề nghị sửa đổi: “Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tại Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ;”</p> <p>2. Tại Phần IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN đề nghị bổ sung nhiệm vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, hướng dẫn thủ tục đăng ký chuyển đổi các hợp tác xã sang doanh nghiệp và các loại hình kinh tế khác. - Nghiên cứu, đề xuất, xây dựng ứng dụng Hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về hợp tác xã và đăng ký trực tuyến, trong đó có sự liên thông giữa thủ tục đăng ký hợp tác xã và đăng ký thuế để thống nhất, minh bạch quy trình đăng ký hợp tác xã. - Chủ trì công tác hợp tác quốc tế về phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; kêu gọi sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế trong hỗ trợ phát triển hợp tác xã. 	<p>Tiếp thu chính lý.</p> <p>Tiếp thu chính lý.</p>
2	<p>Sở Tài chính</p> <p>Tại Phần III. KINH PHÍ THỰC HIỆN đề nghị bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nguồn vốn vay từ các Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã, Quỹ Hỗ trợ nông dân, các tổ chức tín dụng; vốn của doanh nghiệp; vốn đối ứng của cs hợp tác xã và các nguồn huy động hợp pháp khác. <p>Đề nghị sửa Phần III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN thành IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN</p> <p>Tại Mục 3 Phần III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN đề nghị bổ sung:</p> <p>Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn công tác quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện các chương trình, đề án, kế hoạch hỗ trợ phát triển hợp tác xã.</p>	<p>Tiếp thu chính lý.</p> <p>Tiếp thu chính lý.</p> <p>Tiếp thu chính lý.</p>
3	<p>Sở Tư pháp</p> <p>1. Tại căn cứ thứ 4 tính từ trên xuống của phân căn cứ ban</p>	<p>Tiếp thu chính lý.</p>

<p>nhành, đề nghị không gộp chung mà tách riêng các căn cứ pháp lý, sau mỗi căn cứ pháp lý phải xuống dòng, cuối dòng có dấu “chấm phẩy”, riêng căn cứ cuối cùng kết thúc bằng dấu “phẩy” theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/11/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.</p>	
<p>2. Tại Mục 2. Nhiệm vụ của Phần II. NỘI DUNG đề nghị sửa đổi:</p> <p>a) Tại Điểm c quy định nhiệm vụ rà soát, giải thể các HTX hoạt động yếu kém có trích dẫn quy định <u>Thông tư 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</u> về hướng dẫn phân loại và đánh giá hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Đây là lần viện dẫn tiếp theo nên chi cần ghi tên loại và số, ký hiệu của văn bản đó theo quy định tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 01/2011/TT-BNV.</p> <p>b) Tại Điểm c quy định nhiệm vụ rà soát, giải thể các HTX hoạt động yếu kém có trích dẫn quy định <u>Điều 19 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP</u> nhưng không trích dẫn đầy đủ ngày, tháng, năm ban hành văn bản, tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản, trích yếu nội dung văn bản. Đề nghị cơ quan soạn thảo viện dẫn văn bản theo đúng quy định tại Khoản 1 Điều 11 Thông tư số 01/2011/TT-BNV.</p> <p>c) Tại Điểm e quy định nhiệm vụ phát triển liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp đề nghị thêm cụm từ “năm 2012” vào sau cụm từ “<u>Luật Hợp tác xã</u>” để đảm bảo tính thống nhất sử dụng luật trong toàn văn bản.</p>	<p>Tiếp thu chỉnh lý.</p>
<p>3. Tại Phần III. TỜ CHỨC THỰC HIỆN đề nghị sửa thành IV. TỜ CHỨC THỰC HIỆN và bổ sung Mục 7 để đảm bảo tính thống nhất về số thứ tự của mục trong văn bản theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 01/2011/TT-BNV.</p> <p>Về nội dung phần TỜ CHỨC THỰC HIỆN không thấy</p>	<p>Tiếp thu chỉnh lý và bổ sung quy định trách nhiệm của Hội Nông dân tỉnh.</p>

	<p>quy định trách nhiệm thực hiện của Hội Nông dân tỉnh. Đề nghị bổ sung quy định trách nhiệm của Hội Nông dân để đảm bảo không bỏ sót vai trò quan trọng của Hội Nông dân tỉnh trong Kế hoạch.</p>		Tiếp thu chỉnh lý.
4	<p>4. Tại dòng cuối cùng phần nơi nhận đề nghị thêm dấu hai chấm (:) sau từ "Lưu" theo đúng quy định tại Khoản 2 Điều 14 Thông tư số 01/2011/TT-BNV.</p> <p>Tại Mục 4 của Phần "IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN" đề nghị sửa đổi, bổ sung nhiệm vụ cụ thể của Sở Công Thương:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh như triển khai, thực hiện có hiệu quả các đề án khuyến công quốc gia và đề án khuyến công địa phương hỗ trợ hợp tác xã đào tạo nghề cho xã viên; bồi dưỡng tập huấn cho đội ngũ cán bộ quản lý; ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến; hỗ trợ tư vấn thiết kế mẫu mã, bao bì đóng gói sản phẩm,... nhằm nâng cao giá trị của sản phẩm, sức cạnh tranh trên thị trường và tiến đến xuất khẩu ra thị trường nước ngoài. - Triển khai, thực hiện có hiệu quả chương trình xúc tiến thương mại; Tăng cường công tác thông tin giới thiệu sản phẩm, hàng hóa; tiếp cận thị trường trong nước, nước ngoài tạo điều kiện cho các hợp tác xã liên doanh, liên kết chế biến tiêu thụ sản phẩm. Khuyến khích các hợp tác xã tham gia hội chợ để quảng bá giới thiệu sản phẩm. 	Sở Công Thương	Tiếp thu chỉnh lý.
5	<p>1. Về trích yếu của dự thảo Kế hoạch, đề nghị sửa lại: "Kế hoạch thực hiện Quyết định 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020" thành "Kế hoạch thực hiện Quyết định 461/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020".</p> <p>2. Tại trang số 03 Điểm a Mục 2 Phần II của dự thảo Kế hoạch, đề nghị sửa nội dung: "...; đào tạo, bồi dưỡng, nâng</p>	Sở Nội vụ	Tiếp thu chỉnh lý.

	<p>cao trình độ quản trị, sản xuất,..." thành: "...; đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ quản trị, sản xuất (trong đó có thi điểm đưa cán bộ về hợp tác xã);...". Đề nghị sửa như vậy là đề phù hợp với Điểm a Khoản 1 Mục II Điều 1 Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ và Điểm c Mục 3 Phần II của dự thảo Kế hoạch.</p>	
	<p>3. Tại trang số 05 Điểm e Mục 2 Phần II của dự thảo Kế hoạch, đề nghị bổ sung thêm nội dung: "Trên cơ sở đánh giá hoạt động của liên hiệp hợp tác xã có hiệu quả để có giải pháp củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động các liên hiệp /hợp tác xã nông nghiệp hiện có" vào trước nội dung: "Lựa chọn một số hợp tác xã có cùng loại hình sản xuất hoặc các hợp tác xã có loại hình sản xuất khác nhau nhưng hỗ trợ có hiệu quả cho nhau trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như:...". Đề nghị bổ sung nội dung nêu trên là để phù hợp với Khoản 4 Mục II Điều 1 Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ.</p>	<p>Không tiếp thu Lý do: Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có liên hiệp hợp tác xã.</p>
	<p>4. Tại trang số 06 Điểm c Mục 3 Phần II của dự thảo Kế hoạch, đề nghị sửa nội dung: "Thực hiện việc thí điểm đưa cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học về làm việc tại các hợp tác xã theo Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 về hướng dẫn về mức hỗ trợ" thành: "Thí điểm mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn ở hợp tác xã theo Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính về hướng dẫn mức hỗ trợ...". Đề nghị sửa như vậy là để phù hợp với Điều 8 Thông tư số 340/2016/TT-BTC ngày 29/12/2016 của Bộ Tài chính.</p>	<p>Tiếp thu chính lý.</p>
<p>6</p> <p>Sở Giáo dục và Đào tạo</p>	<p>Đề nghị bổ sung thêm giải pháp Nâng cao chất lượng hoạt động của hợp tác xã; Ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất nông nghiệp</p>	<p>Tiếp thu chính lý.</p>
<p>7</p> <p>Liên minh Hợp</p>	<p>Tại mục 6, phần "TỔ CHỨC THỰC HIỆN", đề nghị sửa</p>	<p>Tiếp thu chính lý.</p>

<p>tác xã tỉnh</p>	<p>và tách ý 1 thành 3 ý như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tuyên truyền, vận động, tư vấn, hỗ trợ hợp tác xã mới; tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho việc hình thành và phát triển của hợp tác xã; Thực hiện các Chương trình, dự án, dịch vụ công được giao và nhiệm vụ ủy thác hỗ trợ phát triển hợp tác xã từ cơ quan quản lý nhà nước; - Vận động hợp tác xã tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị, nâng cao chất lượng và tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp; thực hiện xây dựng mô hình thí điểm hợp tác xã tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị. - Nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã, ưu tiên hỗ trợ vốn cho các hợp tác xã nông nghiệp đặc biệt là các HTX tham gia ứng dụng công nghệ cao. 	
<p>8 UBND Văn Lâm huyện</p>	<p>Tại Điểm d Mục 1. Mục tiêu Phần II. NỘI DUNG đề nghị bổ sung:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bổ sung huyện Văn Lâm vào khuyến khích, phát triển thành lập mới các HTX chuyên sản xuất, kinh doanh lúa gạo (Việt Hưng, Lương Tài...); - Bổ sung huyện Văn Lâm vào khuyến khích, phát triển thành lập mới các HTX chăn nuôi bò sữa theo phương thức mới, áp dụng kỹ thuật công nghệ cao... (Minh Hải, Đại Đồng...); - Bổ sung huyện Văn Lâm vào khuyến khích phát triển, thành lập mới các HTX nuôi thủy sản theo hướng nuôi công nghệ cao tại vùng nuôi thủy sản tập trung (Lương Tài, Việt Hưng). <p>Tại Phần III. Tổ chức thực hiện đề nghị bổ sung nhiệm vụ của BCD đối mới phát triển kinh tế tập thể, HTX tỉnh.</p>	<p>Không tiếp thu.</p> <p>Lý do: Nội dung lựa chọn các ngành hàng chủ lực của tỉnh và địa phương để thúc đẩy việc thành lập mới hợp tác xã chuyên ngành dựa trên Báo cáo rà soát, điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.</p>
		<p>Chưa tiếp thu chính lý.</p> <p>Lý do: BCD đối mới phát triển kinh tế tập thể, HTX tỉnh đã được quy định rõ trách nhiệm trong quy chế hoạt động của BCD với nội dung "Giúp UBND tỉnh chỉ đạo, điều hòa, phối hợp hoạt động giữa các sở, ngành, cơ quan, đơn vị và các huyện,</p>

		<p>thành phố trong quá trình triển khai thực hiện các quy định của pháp luật, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã đã được phê duyệt.</p>
<p>9</p>	<p>UBND huyện Yên Mỹ</p> <p>Mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh có 240 HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả là cao và khó thực hiện, chỉ tiêu này chi đưa ra từ 140-160 HTX nông nghiệp hoạt động có hiệu quả là phù hợp.</p> <p>Đề nghị bổ sung rõ hơn hai giải pháp là nguồn lực đầu tư hỗ trợ cho hợp tác xã, thứ hai đặc biệt cùng cố và đào tạo bồi dưỡng cán bộ quản lý hợp tác xã hiện nay để thích ứng với điều kiện thực tế và hoạt động của các hợp tác xã trong giai đoạn hiện nay.</p>	<p>Không tiếp thu.</p> <p>Lý do:</p> <p>- Tại Điểm c Khoản 3 Phần II đã nêu cụ thể nội dung “<i>Tiếp tục đẩy mạnh công tác đào tạo bồi dưỡng để nâng cao năng lực, trình độ của cán bộ quản lý hợp tác xã và thành viên hợp tác xã</i>”.</p> <p>- Tại Điểm d Khoản 3 Phần II đã nêu cụ thể nội dung “<i>Huy động nguồn lực để hỗ trợ có hiệu quả cho hợp tác xã nông nghiệp</i>”.</p>
<p>10</p>	<p>UBND huyện Kim Động</p> <p>Tại Điểm a Mục I Phần II:</p> <p>Đề xuất sửa lại là:</p> <p>Duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX nông nghiệp đã được phân loại và đánh giá có hiệu quả trong các năm của giai đoạn 2017-2020 (theo quy định Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phân loại và đánh giá HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp).</p> <p>Tại Mục 3. Giải pháp Phần II. NỘI DUNG, đề xuất bổ sung thêm:</p> <p>g) Đẩy mạnh việc xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường, phát triển thương hiệu sản phẩm hàng hóa nông nghiệp, thu hút đầu tư từ các tập đoàn, doanh nghiệp vào nông nghiệp nhằm tạo môi liên kết bền vững với các HTX.</p>	<p>Không tiếp thu.</p> <p>Lý do: số lượng HTX nông nghiệp duy trì, nâng cao hiệu quả hoạt động do Đề án của Chính phủ giao cụ thể cho các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.</p> <p>Tiếp thu chính lý.</p>

		Tại Mục 6 Phần III, đề nghị bổ sung thêm vào nhiệm vụ của Liên minh hợp tác xã tỉnh nội dung sau: “e) Phát triển liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp”	Tiếp thu chính lý.
11	Văn phòng Hội đồng nhân tỉnh	Nhất trí với bố cục, nội dung của dự thảo	
12	Sở Giao thông vận tải	Nhất trí với bố cục, nội dung của dự thảo	
13	Sở Tài nguyên và môi trường	Nhất trí với bố cục, nội dung của dự thảo	
14	Sở Xây dựng	Nhất trí với bố cục, nội dung của dự thảo	
15	UBND thành phố Hưng Yên	Nhất trí với bố cục, nội dung của dự thảo	
16	UBND huyện Ân Thi	Nhất trí với bố cục, nội dung của dự thảo	
17	UBND huyện Mỹ Hào	Nhất trí với bố cục, nội dung của dự thảo	
18	UBND huyện Văn Giang	Nhất trí với bố cục, nội dung của dự thảo	



UBND TỈNH HUNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 90 /TTr-SNN

Hung Yên, ngày 24 tháng 7 năm 2018

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh giai đoạn 2018 – 2020

BAN NHÂN DÂN TỈNH HUNG YÊN	
C.V	Số: 90/00
DẾN	Ngày: 24/7/2018
	Chuyên: <i>Chức vụ</i>
	Lưu hồ sơ:

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên

VP TTg hợp UBND
1/8
STL Tỉnh NN
khách tư vấn, hỏi
hợp qua báo, báo
PCT chuyên,
đơn vị số 1
phần trình hợp
qua báo 1/8.

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt trong Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 2802/QĐ-BKHCN ngày 17/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

Thực hiện Quyết định số 1854/QĐ-UBND, ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Phê duyệt Đề án tái tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao, Sở Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng dự thảo “Kế hoạch tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh giai đoạn 2018 – 2020”. Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Kế hoạch nêu trên với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Mục đích, yêu cầu

1.1. Mục đích:

Phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả chủ lực của tỉnh được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP tạo ra các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường, góp phần bảo vệ sức khỏe cho người sản xuất và người tiêu dùng.

Từng bước thay đổi tư duy, trình độ sản xuất, cách thức tổ chức sản xuất của nông dân, đảm bảo ổn định đầu ra của sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất.

Tổ chức chứng nhận VietGAP gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu riêng cho sản phẩm nông sản của các tổ chức, cá nhân tạo điều kiện thuận lợi để

liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm quả an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

1.2. Yêu cầu:

- Hỗ trợ tổ chức các hoạt động để chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP đối với vùng sản xuất nhãn, vải, cây có múi được sản xuất tập trung có qui mô diện tích từ 05 ha trở lên;

- Tại các vùng sản xuất tập trung phải xúc tiến hỗ trợ thành lập các HTX, THT hoặc Doanh nghiệp để quản lý, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và chịu trách nhiệm về sản phẩm theo qui định.

- Sản phẩm của vùng được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP phải được có bao bì đóng gói được thiết kế riêng cho từng địa phương, đơn vị; được gắn nhãn mác rõ ràng và có tem truy xuất nguồn gốc để phục vụ công tác xây dựng, bảo vệ thương hiệu sản phẩm.

- Vùng đạt tiêu chuẩn VietGAP được ưu tiên, khuyến khích tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu thị trường và các hội chợ, hội thảo thương mại để quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng.

2. Kế hoạch thực hiện

2.1. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018 đến năm 2020.

2.2. Nội dung

Giai đoạn 2018 – 2020, tổ chức cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap cho một số loại cây ăn quả chủ lực với tổng diện tích là 1.837 ha, trong đó diện tích chứng nhận cho cây nhãn là 1.294 ha, cây vải là 79 ha và cây có múi là 464 ha. Kế hoạch tổ chức các hoạt động chứng nhận qua các năm như sau:

- **Năm 2018:** Triển khai 10 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 10 vùng sản xuất cây có múi với tổng diện tích các vùng là 128 ha.

- **Năm 2019 :** Triển khai 70 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 70 vùng sản xuất cây ăn quả (nhãn, vải, cây có múi) với tổng diện tích là 863 ha.

- **Năm 2020:** Triển khai 70 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 70 vùng sản xuất cây ăn quả (nhãn, vải, cây có múi) với tổng diện tích là 846 ha.

(Chi tiết tại dự thảo Kế hoạch kèm theo)

2.3. Kinh phí thực hiện

- Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2018 – 2020 là **10.050.000.000 đồng** (Mười tỷ không trăm lăm mươi triệu đồng), trong đó:

+ Kinh phí đào tạo, tập huấn là: 3.300.000.000 đồng.

+ Kinh phí thuê Tổ chức chứng nhận là: 6.750.000.000 đồng.

(Chi tiết tại dự thảo Kế hoạch kèm theo)

Để tổ chức thực hiện các nội dung theo đúng Kế hoạch đề ra, Sở Nông nghiệp và PTNT kính đề nghị UBND tỉnh cấp bổ sung ngân sách năm 2018 cho Sở với số tiền là: 670.000.000 đồng (Sáu trăm bảy mươi triệu đồng).

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, tham mưu với UBND tỉnh các giải pháp nhằm thực hiện tốt các nội dung của Kế hoạch; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch tại các địa phương; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, kiến nghị, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn phát sinh với UBND tỉnh (nếu có) trong quá trình thực hiện.

Phối hợp với UBND các huyện, thành phố lựa chọn, xác định các vùng trồng cây ăn quả đủ điều kiện để tổ chức các hoạt động chứng nhận VietGAP theo yêu cầu. Phối hợp tư vấn, hỗ trợ thành lập các HTX, THT tại các vùng được lựa chọn.

Ký kết hợp đồng với Tổ chức chứng nhận được chỉ định để thực hiện các hoạt động cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP cho những vùng sản xuất đạt yêu cầu theo kế hoạch đảm bảo đúng qui định hiện hành.

Giao nhiệm vụ cho các phòng, đơn vị trực thuộc tổ chức các lớp tập huấn, cấp chứng chỉ cho nông dân tại các vùng sản xuất đã được lựa chọn chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn liên quan kiểm tra, đánh giá cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất an toàn; thường xuyên giám sát chất lượng sản phẩm nông sản theo qui định.

Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng, bố trí đủ và kịp thời kinh phí để thực hiện Kế hoạch đảm bảo các nội dung đã được phê duyệt.

3.2. Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức các Hội nghị kết nối cung cầu, Hội chợ, Hội thảo... nhằm quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

Thiết kế bao bì, tem nhãn sản phẩm hỗ trợ cho các HTX, THT; phối hợp với các tổ chức, cá nhân có năng lực để đặt hàng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ thương hiệu cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

3.3. Sở Khoa học và Công nghệ

Bố trí nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học của tỉnh để hỗ trợ các địa phương, HTX, THT xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm quả theo đặc thù, thế mạnh của từng địa phương, đơn vị.

3.4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT bố trí nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch theo nội dung đã được phê duyệt.

3.5. Đài PTTH tỉnh, Báo Hưng Yên

Thường xuyên đăng tải, thông tin tuyên truyền chủ chương, chính sách của tỉnh về tổ chức sản xuất an toàn theo VietGAP;

Giới thiệu sản phẩm của các mô hình, gương điển hình về tổ chức sản xuất, chứng nhận và tiêu thụ sản phẩm nông sản sản xuất theo VietGAP trên địa bàn tỉnh.

3.6. Các ngành, đoàn thể liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch có hiệu quả, đúng qui định.

Tuyên truyền, vận động các đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ của cá nhân trong các vùng được lựa chọn. Chỉ đạo hệ thống cơ sở tích cực thành lập các HTX, THT tại các vùng nêu trên.

3.7. UBND các huyện, thành phố

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, kiểm tra, lựa chọn các vùng trồng cây ăn quả đủ điều kiện để tổ chức các hoạt động chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Xây dựng dự toán, hợp đồng với Tổ chức chứng nhận VietGAP để duy trì Giấy chứng nhận theo quy định tại các đơn vị đã được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP của địa phương mình.

Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức các lớp tập huấn cấp chứng chỉ đào tạo về sản xuất an toàn cho nông dân tại các vùng được hỗ trợ chứng nhận VietGAP.

Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị tăng cường vận động, hướng dẫn thành lập HTX, THT theo Luật Hợp tác xã năm 2012 tại các vùng sản xuất tập trung được lựa chọn theo kế hoạch đề ra; ngoài chính sách của tỉnh, ban hành cơ chế chính sách riêng hỗ trợ các HTX, THT mới thành lập.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại để tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP đảm bảo đúng giá trị và hiệu quả sản xuất..

Phân công bộ phận theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các xã, phường, thị trấn trong công tác triển khai các hoạt động chứng nhận VietGAP tại địa phương.

Sở Nông nghiệp và PTNT kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT;
- Phòng TrTr;
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Doanh

Số: /KH-UBND

Hung Yên, ngày tháng năm 2018

KẾ HOẠCH

Tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh giai đoạn 2018 – 2020

Căn cứ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt trong Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản;

Căn cứ Quyết định số 2802/QĐ-BKHCHN ngày 17/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BNNPTNT ngày 21/6/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt;

Thực hiện Quyết định số 1854/QĐ-UBND, ngày 12/11/2014 của UBND tỉnh Hưng Yên về việc Phê duyệt Đề án tái tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Hưng Yên theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững;

Ủy Ban nhân dân tỉnh Hưng Yên ban hành Kế hoạch chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP (Thực hành sản xuất nông nghiệp tốt) trên một số cây ăn quả chủ lực của tỉnh giai đoạn 2018 – 2020 như sau:

I. Thực trạng sản xuất và cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP trên một số loại cây ăn quả chủ lực

1. Tình hình sản xuất một số loại cây ăn quả trên địa bàn tỉnh.

Những năm qua, việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa được triển khai thực hiện mạnh mẽ tại các địa phương trong tỉnh; nông dân chủ yếu chuyển đổi từ trồng lúa sang trồng các loại cây ăn quả giá trị kinh tế cao như: nhãn, cây có múi, vải... do có nhiều thuận lợi về điều kiện thổ nhưỡng, trình độ, kinh nghiệm sản xuất của nông dân và hiệu quả kinh tế khá cao từ các mô hình sản xuất cây ăn quả mang lại.

Hiện nay, diện tích cây ăn quả của tỉnh khoảng 10.455 ha, trong đó diện tích nhóm cây ăn quả chủ lực (nhãn, cây có múi, vải) khoảng 8.000 ha chiếm

76% tổng diện tích cây ăn quả, cụ thể:

- Diện tích nhãn khoảng 4.340 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch khoảng 3.820 ha; cơ cấu giống chủ yếu là giống PHM 99.1.1 (Nhãn chín muộn Khoái Châu) và PHM 99.2.1 (nhãn Hương Chi), trồng tập trung chủ yếu ở các huyện Khoái Châu, Tiên Lữ, Kim Động, Ân Thi và Thành phố Hưng Yên;

- Diện tích cây có múi khoảng 2.600 ha, trong đó diện tích cam (cam Vinh, V2..) là 1.450 ha (chiếm 55,6%), diện tích bưởi (Bưởi da xanh, bưởi diễm,...) là 1.080 ha (chiếm 41,5%), còn lại là diện tích cây có múi khác, trồng tập trung tại các huyện Kim Động, Văn Giang, Khoái Châu và Thành phố Hưng Yên;

- Diện tích vải khoảng 950 ha, chủ yếu là giống vải Lai U và Lai trứng, trong đó diện tích cho thu hoạch khoảng 870 ha, trồng tập trung chủ yếu tại các huyện Phù Cừ (450 ha), Ân Thi (170 ha), Tiên Lữ (90 ha).

Các cây ăn quả (nhãn, vải và cây có múi) được trồng tại 187 vùng tập trung với tổng diện tích từ 2.200-2.500 ha, trong đó khoảng 118 vùng có diện tích từ 5 – 10 ha, 58 vùng có diện tích từ 10 ha – 30 ha, 11 vùng có diện tích trên 30 ha (*Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo*).

2. Thực trạng chứng nhận VietGAP trên cây nhãn, vải và cây có múi

Tính đến hết tháng 6/2018, toàn tỉnh đã có 20 đơn vị sản xuất cây nhãn, vải và cây có múi đã và đang tổ chức các hoạt động để cấp chứng nhận vùng sản xuất cây ăn quả đạt tiêu chuẩn VietGAP với tổng diện tích đã được cấp chứng nhận là 203,42 ha, diện tích đang triển khai các hoạt động cấp chứng nhận là 144,1 ha (đã duyệt kế hoạch thực hiện trên cây nhãn từ năm 2017). Cụ thể:

Trên cây nhãn có 02 Hợp tác xã (HTX) và 01 Tổ hợp tác (THT) đã được cấp chứng nhận VietGAP từ năm 2017 với diện tích được chứng nhận là 61,93 ha, dự kiến đến cuối tháng 7/2018 sẽ tiếp tục chứng nhận cho 103,1 ha. Trên cây cam đã có 05 HTX và 01 doanh nghiệp đã được cấp chứng nhận với tổng diện tích là 81,53 ha, dự kiến trong thời gian cuối năm 2018 sẽ tiếp tục cấp chứng nhận cho 04 HTX với tổng diện tích là 41 ha; Trên cây vải đã có 02 HTX được cấp chứng nhận với tổng diện tích là 60 ha (*Chi tiết tại Phụ lục 2 kèm theo*).

II. Kế hoạch thực hiện

1. Mục đích:

Phát triển, mở rộng diện tích cây ăn quả chủ lực của tỉnh được chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP tạo ra các sản phẩm có tiêu chuẩn chất lượng đảm bảo an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu thị trường, góp phần bảo vệ sức khỏe cho người sản xuất và người tiêu dùng.

Từng bước thay đổi tư duy, trình độ sản xuất, cách thức tổ chức sản xuất của nông dân, đảm bảo ổn định đầu ra của sản phẩm, nâng cao giá trị sản xuất.

Tổ chức chứng nhận VietGAP gắn với xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu

riêng cho sản phẩm nông sản của các tổ chức, cá nhân tạo điều kiện thuận lợi để liên kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm quả an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP.

2. Yêu cầu:

- Hỗ trợ tổ chức các hoạt động để chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP đối với vùng sản xuất nhãn, vải, cây có múi được sản xuất tập trung có qui mô diện tích từ 05 ha trở lên;

- Tại các vùng sản xuất tập trung phải xúc tiến hỗ trợ thành lập các HTX, THT hoặc Doanh nghiệp để quản lý, tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và chịu trách nhiệm về sản phẩm theo qui định.

- Sản phẩm của vùng được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP phải được có bao bì đóng gói được thiết kế riêng cho từng địa phương, đơn vị; được gắn nhãn mác rõ ràng và có tem truy xuất nguồn gốc để phục vụ công tác xây dựng, bảo vệ thương hiệu sản phẩm.

- Vùng đạt tiêu chuẩn VietGAP được ưu tiên, khuyến khích tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại, kết nối cung cầu thị trường và các hội chợ, hội thảo thương mại để quảng bá sản phẩm đến người tiêu dùng.

3. Thời gian thực hiện: Từ năm 2018 đến năm 2020.

4. Kế hoạch thực hiện

Giai đoạn 2018 – 2020, tổ chức cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGap cho một số loại cây ăn quả chủ lực với tổng diện tích là 1.837 ha, trong đó diện tích chứng nhận cho cây nhãn là 1.294 ha, cây vải là 79 ha và cây có múi là 464 ha. Kế hoạch tổ chức các hoạt động chứng nhận qua các năm như sau:

- **Năm 2018:** Triển khai 10 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 10 vùng sản xuất cây có múi với tổng diện tích các vùng là 128 ha, gồm 07 vùng có qui mô diện tích từ 5 – 15 ha; 02 vùng có qui mô diện tích từ trên 15 ha – 30 ha; 01 vùng có diện tích là 65 ha.

- **Năm 2019 :** Triển khai 70 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 70 vùng sản xuất cây ăn quả (nhãn, vải, cây có múi) với tổng diện tích là 863 ha, trong đó:

Vùng sản xuất nhãn: Tổ chức 60 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 60 vùng với tổng diện tích là 647 ha, gồm 49 vùng có qui mô diện tích từ 5 – 15 ha; 11 vùng có qui mô diện tích trên 15 – 30 ha;

Vùng sản xuất vải: Tổ chức 02 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 02 vùng có qui mô diện tích từ 8 – 10 ha với tổng diện tích là 18 ha;

Vùng sản xuất cây có múi: Tổ chức 08 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 08 vùng với tổng diện tích là 198 ha, gồm 04 vùng có quy mô diện tích từ 5 – 15 ha; 11 vùng có diện tích trên 15 – 30 ha.

- **Năm 2020:** Triển khai 70 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 70 vùng sản xuất cây ăn quả (nhãn, vải, cây có múi) với tổng diện tích là 846 ha, trong đó:

Vùng sản xuất nhãn: Tổ chức 60 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 60 vùng với tổng diện tích là 846 ha, gồm 49 vùng có qui mô diện tích từ 5 – 15 ha; 10 vùng có qui mô diện tích trên 15 – 30 ha và 01 vùng có diện tích là 35 ha.

Vùng sản xuất vải: Tổ chức 03 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 03 vùng với tổng diện tích là 61 ha

Vùng sản xuất cây có múi: Tổ chức 07 lớp tập huấn và cấp chứng nhận cho 07 vùng với tổng diện tích là 138 ha, gồm 04 vùng có quy mô diện tích từ 5 – 15 ha; 02 vùng có diện tích trên 15 – 30 ha và 01 vùng có diện tích là 65 ha.

(Chi tiết tại các Phụ lục 3, 3.1, 3.2 và 3.3 kèm theo)

5. Kinh phí thực hiện

- Tổng kinh phí thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2018 – 2020 là **10.050.000.000 đồng** (mười tỷ không trăm lăm mươi triệu đồng), trong đó:

+ Kinh phí đào tạo, tập huấn là: 3.300.000.000 đồng.

+ Kinh phí thuê Tổ chức chứng nhận là: 6.750.000.000 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục 4, 4.1 và 4.2 kèm theo)

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì, tham mưu với UBND tỉnh các giải pháp nhằm thực hiện tốt các nội dung của Kế hoạch; thường xuyên theo dõi, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch tại các địa phương; tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện, kiến nghị, đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn phát sinh với UBND tỉnh (nếu có) trong quá trình thực hiện.

Phối hợp với UBND các huyện, thành phố lựa chọn, xác định các vùng trồng cây ăn quả đủ điều kiện để tổ chức các hoạt động chứng nhận VietGAP theo yêu cầu. Phối hợp tư vấn, hỗ trợ thành lập các HTX, THT tại các vùng được lựa chọn.

Ký kết hợp đồng với Tổ chức chứng nhận được chỉ định để thực hiện các hoạt động cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP cho những vùng sản xuất đạt yêu cầu theo kế hoạch đảm bảo đúng qui định hiện hành.

Giao nhiệm vụ cho các phòng, đơn vị trực thuộc tổ chức các lớp tập huấn, cấp chứng chỉ cho nông dân tại các vùng sản xuất đã được lựa chọn chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn liên quan kiểm tra, đánh giá cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất an toàn; thường xuyên giám sát chất lượng sản phẩm nông sản theo qui định.

Phối hợp với Sở Tài chính xây dựng, bố trí đủ và kịp thời kinh phí để thực hiện Kế hoạch đảm bảo các nội dung đã được phê duyệt.

2. Sở Công thương

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thành phố tổ chức các Hội nghị kết nối cung cầu, Hội chợ, Hội thảo... nhằm quảng bá, xúc tiến thương mại cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

Thiết kế bao bì, tem nhãn sản phẩm hỗ trợ cho các HTX, THT; phối hợp với các tổ chức, cá nhân có năng lực để đặt hàng tem truy xuất nguồn gốc sản phẩm, bảo vệ thương hiệu cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

3. Sở Khoa học và Công nghệ

Bố trí nguồn ngân sách sự nghiệp khoa học của tỉnh để hỗ trợ các địa phương, HTX, THT xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu tập thể, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm quả theo đặc thù, thế mạnh của từng địa phương, đơn vị.

4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT bố trí nguồn kinh phí thực hiện Kế hoạch theo nội dung đã được phê duyệt.

5. Đài PTTH tỉnh, Báo Hưng Yên

Thường xuyên đăng tải, thông tin tuyên truyền chủ chương, chính sách của tỉnh về tổ chức sản xuất an toàn theo VietGAP;

Giới thiệu sản phẩm của các mô hình, gương điển hình về tổ chức sản xuất, chứng nhận và tiêu thụ sản phẩm nông sản sản xuất theo VietGAP trên địa bàn tỉnh.

6. Các ngành, đoàn thể liên quan:

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ theo thẩm quyền được giao chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT và UBND các huyện, thành phố tổ chức thực hiện Kế hoạch có hiệu quả, đúng qui định.

Tuyên truyền, vận động các đoàn viên, hội viên tích cực tham gia thực hiện nhiệm vụ của cá nhân trong các vùng được lựa chọn. Chỉ đạo hệ thống cơ sở tích cực thành lập các HTX, THT tại các vùng nêu trên.

7. UBND các huyện, thành phố

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, kiểm tra, lựa chọn các vùng trồng cây ăn quả đủ điều kiện để tổ chức các hoạt động chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP.

Xây dựng dự toán, hợp đồng với Tổ chức chứng nhận VietGAP để duy trì Giấy chứng nhận theo quy định tại các đơn vị đã được cấp chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP của địa phương mình.

Chỉ đạo phòng chuyên môn phối hợp với các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức các lớp tập huấn cấp chứng chỉ đào tạo về sản xuất an

toàn cho nông dân tại các vùng được hỗ trợ chứng nhận VietGAP.

Chỉ đạo các phòng, ban, đơn vị tăng cường vận động, hướng dẫn thành lập HTX, THT theo Luật Hợp tác xã năm 2012 tại các vùng sản xuất tập trung được lựa chọn theo kế hoạch đề ra; ngoài chính sách của tỉnh, ban hành cơ chế chính sách riêng hỗ trợ các HTX, THT mới thành lập.

Phối hợp với các sở, ngành liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến thương mại để tiêu thụ sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP đảm bảo đúng giá trị và hiệu quả sản xuất..

Phân công bộ phận theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các xã, phường, thị trấn trong công tác triển khai các hoạt động chứng nhận VietGAP tại địa phương.

Yêu cầu các sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND các huyện, thành phố, các xã, phường, thị trấn nghiêm túc triển khai thực hiện Kế hoạch này. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện phải kịp thời báo cáo UBND tỉnh qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ NN & PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục Trồng trọt-Bộ NN&PTNT;
- Các sở, ngành: NN & PTNT, TC, KH&ĐT, KH&CN, CT, Hội ND, Hội PN, Đoàn TNCSHCM
- Đài PTTH tỉnh, Báo HY;
- VP HĐND và UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Phòng TrTr, Chi cục BVTV, Trung tâm KN, Chi cục QLCL NLS & TS, TT giống NN;
- Lưu: VT.

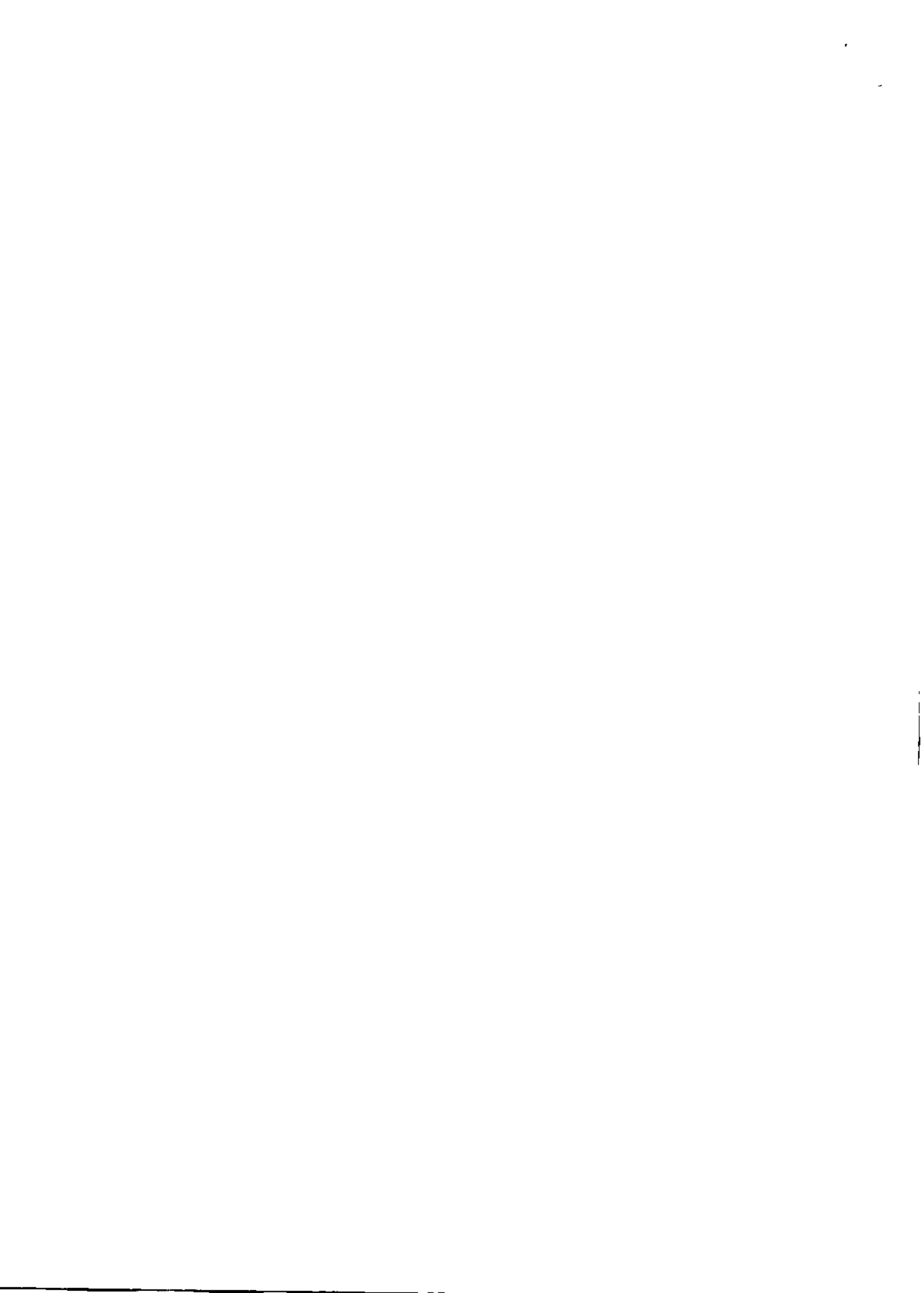
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Quang

Phụ lục 1: Hiện trạng vùng sản xuất tập trung cây nhãn, vải và cây có múi tỉnh Hưng Yên đến nay

ĐVT: Vùng

STT	Huyện/thành phố	Cây nhãn			Cây vải			Cây có múi			Tổng	
		5 – 10 ha	10 – 30 ha	>30 ha	5 – 10 ha	10 – 30 ha	>30 ha	5 – 10 ha	10 – 30 ha	>30 ha	Vùng CAAQ (Ha)	Diện tích (Ha)
		1	Văn Giang							2		
2	Khoái Châu	24	23	1				1			49	558
3	Yên Mỹ	5	1					7	2		15	150
4	TP Hưng Yên	7	3					1	1	1	13	181
5	Kim Động	24						18	3	3	48	539
6	Phù Cừ	4	3		6	2	3	5	3	2	28	449
7	Ân Thi	8	7					2			17	167
8	Tiên Lữ	6	8	1							15	190
	Tổng	78	45	2	6	2	3	34	11	6	187	2.234



Phụ lục 2: Hiện trạng vùng sản xuất nhân, vải và cây có múi được chứng nhận VietGAP tỉnh Hưng Yên

STT	Tên đơn vị được chứng nhận	Quy mô vùng sản xuất (ha)	Diện tích và năm bứng nhận VietGAP		Diện tích tiếp tục triển khai năm 2018 (ha)	Ghi chú
			Diện tích (ha)	Năm chứng nhận		
I	Vùng sản xuất nhân	179,19	61,89		103,1	
1	Tổ hợp tác sản xuất và tiêu thụ nhân lòng Hồng Nam	44,39	44,39	2017		
2	HTX sản xuất nhân Lòng Nễn Châu	22,8	10,8	2017	12	Năm 2019 HTX tiếp tục mở rộng thêm 20 ha
3	HTX nhân Miền Thiết	22	6,7	2017	15,3	Năm 2019 HTX tiếp tục mở rộng 18 ha
4	HTX nhân lòng Tiên Châu	11			11	
5	HTX Nông sản sạch Minh Bảo	25			10,8	
6	HTX nhân lòng Phương Thượng	10			10	
7	Tổ hợp tác sản xuất xóm Bắc	14			14	
8	HTX cây ăn quả đặc sản Quyết Thắng	30			30	
II	Vùng sản xuất cam	141,83	81,53		41	
1	HTX Sản xuất và tiêu Cam Quảng Châu	32	32	2017		
2	HTX sản xuất rau, quả và DVTM xã Đồng Thanh	32	12,7	2017		
3	HTX nông nghiệp Gia Bảo	4			4	

4	HTX công nghệ cao Toàn Thắng	6			6	
5	HTX DV TM Nông sản hữu cơ Hồng Tiến	4,13	4,13	2017		
6	HTX nông nghiệp Đức Thịnh	20			20	
7	HTX rau, củ, quả dịch vụ nông nghiệp Vương Phát	11			11	
8	HTX nông nghiệp Đức Vinh	10	10	2017		
9	HTX nông sản Phú Quý	12,7	12,7	2017		
10	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển TTM Farm	10	10	2017		
III	Vùng sản xuất vải	60	60			
1	HTX nông nghiệp Thăng Lợi	50	50	2018		Đã được chứng nhận VietGAP
2	HTX nông nghiệp Quyết Tiến	10	10	2018		Đã được chứng nhận VietGAP
	Tổng (I + II + III)	323,02	203,42		144,1	

Phụ lục 3: Kế hoạch tổ chức tập huấn và chứng nhận vùng sản xuất nhân, vải, cây có múi của tỉnh đạt tiêu chuẩn VietGAP giai đoạn 2018 – 2020

Nội dung	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Tổng giai đoạn 2018 - 2020		
	Tập huấn (lớp)	Chứng nhận VietGAP		Tập huấn (lớp)	Chứng nhận VietGAP		Tập huấn (lớp)	Chứng nhận VietGAP		Tập huấn (lớp)	Chứng nhận VietGAP	
		Số vùng	Diện tích (ha)		Số vùng	Diện tích (ha)		Số vùng	Diện tích (ha)		Số vùng	Diện tích (ha)
Cây nhân	-	-	-	60	60	647	60	60	647	120	120	1.294
Cây có múi	10	10	128	8	8	198	7	7	138	25	25	464
Cây Vải	-	-	-	2	2	18	3	3	61	5	5	79
Tổng	10	10	128	70	70	863	70	70	846	150	150	1.837

Phụ lục 3.1. Kế hoạch chứng nhận VietGAP năm 2018

STT	Địa điểm	Diện tích vùng dự kiến (Ha)
A.Vùng sản xuất Cam (10 vùng)		
<i>I</i>	<i>Quy mô vùng từ ≤ 15 ha</i>	73
1	Thôn Thọ Bình, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	6
2	Thôn Thọ Lão, xã Quang Hưng, huyện Phù Cù	7
3	Thôn Quảng Lạc, xã Phú Thịnh, huyện Kim Động	9
4	Thôn Bình Phú, xã Yên Phú, huyện Yên Mỹ	10
5	Thôn Kim Đăng, TP Hưng Yên TP Hưng Yên	10
6	Thôn Tổ Hòa, xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ	10
7	Thôn Giáo Phòng, xã Vĩnh Khúc, huyện Văn Giang	10
8	Thôn Ngọc Châu, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi	11
<i>II</i>	<i>Quy mô vùng từ 15 ha - 30 ha</i>	20
1	Thôn Vĩnh Tiền, xã Đồng Thanh huyện Kim Động	20
<i>III</i>	<i>Quy mô vùng từ > 30 ha</i>	35
1	Thôn Tam Đa, xã Tam Đa, huyện Phù Cù	35
	Tổng	128

Phụ lục 3.2. Kế hoạch chứng nhận VietGAP năm 2019

STT	Địa điểm	Diện tích vùng dự kiến (Ha)
A. Vùng sản xuất Cam (8 vùng)		198
I	Quy mô vùng từ ≤ 15 ha	38
1	Thôn Ngọc Châu, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi	5
2	Thôn Thị Giang, Xã Nguyên Hòa, Huyện Phù Cù	7
3	Đội 1 thôn Quảng Nguyên, xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ	12
4	Thôn Tạ hạ, Xã Chính Nghĩa, Huyện Kim Động	14
II	Quy mô vùng từ 15 ha - 30 ha	23
1	Thôn Nại Khê, Xã Tiên Tiên, Huyện Phù Cù	23
III	Quy mô vùng từ > 30 ha	137
1	Thôn Thái Hòa, Xã Đông Thanh, Huyện Kim Động	34
2	Thôn Thanh Sầm, Xã Đông Thanh, Huyện Kim Động	44
3	Thôn Hoàng Cát, Hoàng Xá	59
B. Vùng sản xuất nhãn (60 vùng)		647
I	Quy mô vùng từ ≤ 15 ha	430
1	Thôn Mai Viên, xã Sông Mai, huyện Kim Động	5
2	Thôn Thanh Xuân, xã Sông Mai, huyện Kim Động	5
3	Thôn Cẩm Khê, xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	5
4	Thôn Bình Xá, xã Tiên Phong, huyện Ân Thi	5
5	Thôn Bích Tràng, xã Tiên Phong, huyện Ân Thi	5
6	Thôn Bình Lãng, xã Tiên Phong, huyện Ân Thi	5
7	Thôn Bưởi Xá, xã Đông Thanh, Huyện Kim Động	5
8	Thôn Tạ Hạ, xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	5
9	Thôn Lương Xá, xã Hiệp Cường, huyện Kim Động	5
10	Thôn Tây Thịnh, Xã Thọ Vinh, huyện Kim Động	5
11	Thôn An Cảnh, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	5
12	Thôn Ninh Vũ, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	5
13	Thôn Nễ Châu, Xã Hồng Nam, TP Hưng Yên	5
14	Thôn Vĩnh Hậu, xã Vĩnh Xá, Huyện Kim Động	6
15	Thôn Bình Kiều, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	6
16	Đội 2, 3 thôn Quảng Nguyên, xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ	6
17	Thôn Thái Hòa, xã Yên Hòa, huyện Yên Mỹ	7
18	Thôn Vĩnh, xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu	7
19	Thôn Nho Lâm, xã Mai Động, Huyện Kim Động	7
20	Thôn La Tiến, Thị Giang, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cù	8
21	Thôn Xuân Đình, xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu	8
22	Thôn Lạc Thủy 1(bãi), xã Đông Kết	8

23	Thôn Cao Đông, xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	8
24	Thôn Đỗ Hạ, xã Quang Vinh, huyện Ân Thi	9
25	Thôn Trác Điền, Xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	9
26	Thôn Tiên Quán, Xã Ngũ Lão, huyện Kim Động	9
27	Thôn Thái Hòa, Đông Khu, xã Đức Hợp, huyện Kim Động	9
28	Thôn Hồng Thái, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	9
29	Thôn Thành Công, Phú Cường, xã Nhuế Dương, huyện Khoái Châu	10
30	Thôn Cả Bồi, xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	10
31	Thôn Thọ Lão, xã Quang Hưng, huyện Phù Cù	10
32	Thôn Lam Sơn, xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ	10
33	Thôn Thống Nhất, xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	10
34	Thôn Đông Vông, Xã Hồng Nam, TP Hưng Yên	10
35	Thôn Phương Tòng, xã hùng An, huyện Kim Động	10
36	Thôn An Châu, xã Hoàng Hanh, TP Hưng Yên	10
37	Thôn An Cảnh, xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu	10
38	Thôn Thọ Bình, xã Tân Dân, huyện Khoái Châu	11
39	Thôn Tiên Phong, xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	11
40	Thôn Hải Yên, xã Hải Triều, huyện Tiên Lữ	11
41	Thôn Đông Kết, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	12
42	Thôn Thụy Lôi, xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ	13
43	Thôn An Bình, xã Dân Tiến, Huyện Khoái Châu	13
44	Thôn Đông Kết, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	15
45	Thôn Viên Quang, xã Quang Hưng, huyện Phù Cù	15
46	Thôn, Ba Hàng, xã Thủ Sĩ, huyện Tiên Lữ	15
47	Thôn Xuân Diêm, xã Hưng Đạo, huyện Tiên Lữ	15
48	Thôn Đa Lộc, Xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	15
49	Thôn Hòa Bình, xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	15
II	Qui mô vùng từ 15 ha - 30 ha	217
1	Thôn Cao Đoài, xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	16
2	Thôn Thái nội, xã Việt Cường, huyện Yên Mỹ	17
3	Thôn Toàn Tiến, xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ	17
4	Thôn Lạc Thủy, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	18
5	Thôn Trung Châu, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	19
6	Thôn Trung, xã An Vĩ, huyện Khoái Châu	19
7	Thôn Trạo Thôn, xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	20
8	Thôn Bắc Châu, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	20
9	Thôn Quyết Thắng, Xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	20
10	Thôn Trung Châu, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	21
11	Thôn An Cảnh, xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu	30
C. Vùng sản xuất Vải (2 vùng)		18
1	Thôn Cự Phú, xã Tam Đa, Huyện Phù Cù	8
2	Thôn Phù Oanh, xã Minh Tiến, Huyện Phù Cù	10
Tổng		863

Phụ lục 3.3. Kế hoạch chứng nhận VietGAP năm 2020

STT	Địa điểm	Diện tích vùng dự kiến (Ha)
A. Vùng sản xuất Cam (07 vùng)		138
I	Quy mô vùng từ ≤ 15 ha	31
1	Thôn Thái Hòa, xã Yên Hòa, Huyện Yên Mỹ	5
2	Thôn Phán Thủy, xã Song Mai, Huyện Kim Động	6
3	Thôn Động Xá, TT Lương bằng, huyện Kim Động	10
4	Đội 2 thôn Quảng Nguyên, xã Minh Châu, huyện Yên Mỹ	10
II	Quy mô vùng từ 15 ha - 30 ha	42
1	Thôn Hoàng Xá, Xã Tiên Tiến, Huyện Phù Cù	17
2	Thôn Tiên Quán, Xã Ngũ Lão, Huyện Kim Động	25
III	Quy mô vùng từ > 30 ha	65
1	Thôn Bùi Xá, Xã Đồng Thanh, Huyện Kim Động	65
A. Vùng sản xuất nhãn (60 vùng)		647
I	Quy mô vùng từ ≤ 15 ha	399
1	Thôn Phương Thượng, xã Phương Chiêu, TP Hưng yên	4
2	Thôn An Trạch, xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	5
3	Thôn Ngô Xá, xã Vĩnh Xá, Huyện Kim Động	5
4	Thôn Vĩnh Đồng, xã Đồng Thanh, Huyện Kim Động	5
5	Thôn Quang Xá, xã Quang Hưng, huyện Phù Cù	5
6	Thôn Bắc Cả, xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	5
7	Thôn Ninh Vũ, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	5
8	Thôn Cự Thủy, xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	5
9	Thôn Mai Xá, xã Sông Mai, huyện Kim Động	5
10	Thôn Mai Phán Thủy, xã Sông Mai, huyện Kim Động	5
11	Thôn Cốc Khê, Xã Ngũ Lão, huyện Kim Động	5
12	Thôn Trà Lâm, xã Hiệp Cường, huyện Kim Động	5
13	Thôn Thọ Quang, Xã Thọ Vinh, huyện Kim Động	5
14	Thôn Bình Kiều, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	5
15	Thôn Thượng, xã An Vĩ, huyện Khoái Châu	6
16	Thôn An Cảnh, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	6
17	Thôn Phú Hòa, xã Bình Kiều, huyện Khoái Châu	6
18	Thôn Lạc Thủy 1, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	6
19	Thôn Vĩnh, xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu	6
20	Thôn Xích Đằng, Kim Đằng, P. Lam Sơn, TP Hưng Yên	7
21	Thôn Ninh Hạ, xã Nhật Tân, huyện Tiên Lữ	7

22	Thôn Lệ Chi, xã Thụy Lôi, huyện Tiên Lữ	7
23	Thôn Bình Nguyên, xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	7
24	Thôn Bồi Khê, xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	7
25	Thôn Bắc Châu, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	7
26	Thôn Hồng Thái, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	7
27	Thôn Đức Nhuận, xã Dạ Trạch, huyện Khoái Châu	7
28	Thôn Kên Thương, xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	8
29	Thôn Phú Khê, Xã Thọ Vinh, huyện Kim Động	8
30	Thôn Dương Phú, xã Chính Nghĩa, huyện Kim Động	8
31	Thôn Đông Lương, xã Hiệp Cường, huyện Kim Động	9
32	Thôn Sỹ Quý, Hạ Đồng, xã Nguyên Hòa, huyện Phù Cừ	9
33	Thôn Kênh Hạ, xã Liên Khê, huyện Khoái Châu	9
34	Thôn 5, xã Hạ Lễ, huyện Ân Thi	10
35	Thôn Nho Lâm, xã Mai Động, Huyện Kim Động	10
36	Thôn An Cảnh, xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu	11
37	Thôn Trung Châu, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	11
38	Thôn Hàm Tử, xã Hàm Tử, huyện Khoái Châu	11
39	Thôn Đông Mỹ, Thôn Tô Hòa, xã Lý Thường Kiệt, huyện Yên Mỹ	11
40	Thôn Thung Linh, Thôn Khóa Nhu I, huyện Yên Mỹ	11
41	Thôn Tiên Phong, xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	12
42	Thôn Duyệt Văn, xã Minh Tân, huyện Phù Cừ	12
43	Thôn An Cầu, Vàng Phan, xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	12
44	Thôn Đa Lộc, xã Đa Lộc, huyện Ân Thi	12
45	Thôn Hạnh Lâm, xã Mai Động, Huyện Kim Động	13
46	Thôn Phương Trung, xã Phương Chiêu, TP Hưng yên	13
47	Thôn Hòa Bình, xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	14
48	Thôn Lạc Thủy, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	15
49	Thôn An Thái, xã An Vĩ, huyện Khoái Châu	15
II	Qui mô vùng từ 15 ha - 30 ha	213
1	Thôn Thống Nhất, xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	16
2	Thôn Bắc Châu, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	17
3	Thôn Đông Kết, xã Đông Kết, huyện Khoái Châu	18
4	Thôn Bích Tràng, xã Tiên Phong, huyện Ân Thi	18
5	Đông Thủy Văn, Xã Tân Hưng, TP Hưng Yên	20
6	Thôn Nam Tiến, Phường Hồng Châu, TP Hưng yên	20
7	Thôn Tam Đa, Sòi, Phú Mỹ, xã Đức Hợp, huyện Kim Động	21
8	Thôn Tân Khai, xã Thiện Phiến, huyện Tiên Lữ	23
9	Thôn Bình Lăng, xã Tiên Phong, huyện Ân Thi	30
10	Thôn Thống Nhất, Tiên Phong, xã Ông Đình, huyện Khoái Châu	30
III	Qui mô vùng từ > 30 ha	35
1	Thôn, Lê Bãi, xã Thủ Sĩ, huyện Tiên Lữ	35

C. Vùng sản xuất Vải (3 vùng)		61
I	Quy mô vùng từ ≤ 15 ha	6
1	Thôn Trà Dương, xã Tống Trân, huyện Phù Cừ	6
II	Quy mô vùng từ 15 ha - 30 ha	19
1	Thôn Phạm Xá, xã Minh Tiến, Huyện Phù Cừ	19
III	Quy mô vùng từ > 30 ha	36
1	Thôn Tam Đa, xã Tam Đa, Huyện Phù Cừ	36
Tổng		846



Phụ lục 4. Kinh phí chứng nhận vùng sản xuất nhãn, vải, cây có múi đạt tiêu chuẩn VietGAP giai đoạn 2018 – 2020

DVT: Tr.đ

Năm	Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020			Giai đoạn 2018 - 2020		
	Tập huấn	Chứng nhận VietGAP	Tổng	Tập huấn	Chứng nhận VietGAP	Tổng	Tập huấn	Chứng nhận VietGAP	Tổng	Tập huấn	Chứng nhận VietGAP	Tổng
Cây trồng												
Cây nhãn	-	-	-	1320	2700	4020	1320	2700	4020	2.640	5.400	8.040
Cây có múi	220	450	670	176	360	536	154	315	469	550	1.125	1.675
Cây Vải	-	-	-	44	90	134	66	135	201	110	225	335
Tổng	220	450	670	1.540	3.150	4.690	1.540	3.150	4.690	3.300	6.750	10.050



Phụ lục 4.1. Dự toán kinh phí tổ chức tập huấn, cấp chứng chỉ đào tạo sản xuất an toàn cho nông dân

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Trang trí, khánh tiết	Lớp	1	500.000	500.000
2	Tài liệu, VPP (Phô tô bài giảng, bút, vở...)	Bộ	65	50.000	3.250.000
3	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không lương (60 người x 3 ngày)	Người	180	50.000	9.000.000
4	Giải khát giữa giờ (65 người x 3 ngày)	Người	195	20000	3.900.000
5	Phô tô sổ tay nhật ký đồng ruộng	Bộ	60	20.000	1.200.000
6	Thù lao giảng viên chính (1 người x 3 ngày)	Người	3	300.000	900.000
7	Thù lao trợ giảng (1 người x 3 ngày)	Người	3	200.000	600.000
8	In chứng chỉ đã qua tập huấn SX an toàn	Chiếc	60	25.000	1.500.000
9	Chi khác (thuê máy chiếu, màn chiếu, bảo vệ, phục vụ...)	HN	1	1.150.000	1.150.000
	Tổng				22.000.000

Phụ lục 4.2. Dự toán kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đạt tiêu chuẩn VietGAP

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Tiếp nhận, rà soát hồ sơ đề nghị chứng nhận (1 bộ/vùng)	Bộ	1	500.000	500.000
2	Khảo sát vùng đề nghị chứng nhận (3 ngày x 3 người)				15.900.000
	Thù lao thuê chuyên gia	Công	9	800.000	7.200.000
	Thuê phòng nghỉ	Phòng	9	300.000	2.700.000
	Thuê xe đưa đón chuyên gia	Ngày	3	2.000.000	6.000.000
3	Đánh giá chứng nhận (4 người x 3 ngày)				19.200.000
	Thù lao cho chuyên gia	Công	12	800.000	9.600.000
	Thuê phòng nghỉ	Phòng	12	300.000	3.600.000
	Thuê xe đưa đón chuyên gia	Ngày	3	2.000.000	6.000.000
4	Cấp giấy chứng nhận	Vùng	1	250.000	250.000
5	Phân tích mẫu đất, nước	Vùng	1	5.000.000	5.000.000
6	Chi khác				4.150.000
	Tổng				45.000.000